

MẪU CBTT-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Tên Công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN BASA**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Việc thành lập : Công ty Cổ Phần BASA tiền thân là Công ty TNHH SX-TM BASA, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, hải sản, đại lý ký gửi hàng hóa, sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần từ tháng 4/2007 Công ty chính thức chuyển đổi hình thức hoạt động sang Công ty Cổ Phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800465461 do Sở Kế Hoạch- Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp đăng ký lần 2 vào ngày 12/05/2009.

Công ty Cổ Phần BASA chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP HCM ngày 11/11/2008.

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh : Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, hải sản, đại lý ký gửi hàng hóa, sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Tình hình hoạt động : Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ Phần BASA là sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm đông lạnh từ cá rô phi, cá chẽm, cá Tra... Sản phẩm chính là cá rô phi, cá chẽm, cá Tra đông lạnh và phụ phẩm được thu hồi từ quá trình chế biến chiếm một tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu của Công ty.

* Thuận lợi:

Công ty tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO9001:2000, HACCP và BRC . Chất lượng sản phẩm được thị trường chấp nhận xuất khẩu không bị khách hàng trả về do chất lượng.

Thị trường tiêu thụ: Australia, Singapore, Trung Đông và Ai Cập, Châu Á...



Bước đầu công ty đã huấn luyện cán bộ CNV sản xuất thử nghiệm cá rô phi fillet vào tháng 07/2012, gia công và sản xuất cá rô phi fillet vào tháng 08, 09/2011 với doanh thu lần lượt là 150 triệu và 166 triệu. Tháng 01/2012, Cty Cổ phần Basa được Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản cấp phép xuất khẩu các mặt hàng từ cá rô phi đông lạnh.

Doanh thu xuất khẩu của mặt hàng cá chẻm fillet và nguyên con đông lạnh đạt 80,716 USD.

Công ty đã tìm được đối tác để cho thuê các kho lạnh chưa sử dụng với doanh thu đạt 311 triệu đồng.

Công ty đã tìm đối tác để gia công mặt hàng cá Tra, cá rô đồng, cá rô phi với doanh thu đạt 263 triệu đồng

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan FDA của Mỹ để xuất vào thị trường Mỹ mặt hàng cá rô phi, cá chẻm... đông lạnh.

*** Khó khăn:**

Cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu, khủng hoảng chính trị ở các quốc gia Trung Đông (như Ai Cập, Syria...), suy thoái kinh tế ở Mỹ... tác động nặng nề đến ngành chế biến và xuất khẩu cá Tra của Việt Nam.

Môi trường kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều bất ổn: lạm phát tăng cao dẫn đến chi phí đầu vào tăng cao (điện, bao bì, hoá chất, nhân công...). Lãi suất ngân hàng ở mức cao 21% vượt quá sức chịu đựng của doanh nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá Tra ngày càng tăng dẫn đến tình trạng cạnh tranh khốc liệt, không lành mạnh...

Do công ty bị lỗ 2 năm liên tiếp nên các ngân hàng không cho công ty vay vốn để tiến hành sản xuất tôm đông lạnh và đồ hộp hải sản để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Công ty đã đầu tư nhà máy chế biến thủy sản 2 và nhà máy chế biến thức ăn vào năm 2008 là thời điểm khủng hoảng kinh tế toàn cầu, bên cạnh đó, Việt Nam thực hiện chính sách chống lạm phát, ngân hàng thắt chặt tín dụng. Về tài chính, công ty bị thiếu vốn hoạt động nên năm 2009 – 2010 bị lỗ, ngân hàng không cho vay vốn nên phương án sản xuất tôm đông lạnh xuất khẩu, đồ hộp... không triển khai thực hiện được.

3. Định hướng phát triển: đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất khẩu để phát triển bền vững.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2010).

Lợi nhuận trước thuế: Lỗ 22,295,492,061 đồng do doanh số thấp (bảng tóm tắt báo cáo tài chính đính kèm).

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2011 (ĐHCĐ thường niên)	Thực hiện so với KH 2010 (ĐHCĐ bất thường)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu	tỷ đồng	65	20,8	32%
2	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	- 6	- 22,29	--

Hội đồng quản trị nhận trách nhiệm về việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã thông qua Đại Hội Cổ Đông Thường Niên 2011 (20/05/2011) và tự nguyện không nhận thù lao năm 2011.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...).

Bước đầu công ty đã huấn luyện cán bộ CNV sản xuất thử nghiệm cá rô phi fillet vào tháng 07/2012, gia công và sản xuất cá rô phi fillet vào tháng 08, 09/2011 Tháng 01/2012, Cty CP Basa được Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản cấp phép xuất khẩu các mặt hàng từ cá rô phi đông lạnh. Trong năm 2012, cá rô phi và cá chẻm đông lạnh trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của công ty.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

Công ty đã mở rộng thị trường tiêu thụ cá rô phi mới như Trung Đông, Nam Mỹ, Mỹ....

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán: như báo cáo của HĐQT.
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011: như báo cáo của HĐQT.
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không thay đổi về vốn góp.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): cổ phiếu Công ty Cổ Phần BASA là cổ phiếu phổ thông, tổng cổ phiếu phổ thông là 9.600.000 cổ phiếu.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): Công ty Cổ Phần BASA không có trái phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 9.600.000 cổ phiếu phổ thông.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có) : không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn : không.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Giám đốc.

a. Tình hình tài chính và lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch: bảng cân đối kế toán đính kèm.

b. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh: tính đến 31/12/2011, công ty lỗ - 22,295,492,061 đồng (Hai mươi hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm sáu mươi một đồng) là do các nguyên nhân sau đây:

Giá nguyên liệu duy trì ở mức cao từ 23,000 – 29,000 đ/kg, chi phí đầu vào (điện, bao bì, hoá chất, nhân công...) vẫn tăng liên tục trong khi đó để giữ khách hàng nên công ty vẫn chưa thể điều chỉnh tăng giá bán tăng tương ứng với mức tăng giá nguyên liệu đầu vào cho phù hợp.

Doanh thu thấp do công ty sản xuất với sản lượng thấp vì thiếu vốn và chủ yếu tiêu thụ hàng tồn kho trong những tháng cuối năm, kế hoạch sản xuất tôm đông lạnh và đồ hộp thuỷ hải sản không thực hiện được do công ty bị lỗ 2 năm liên tiếp (2009, 2010), ngân hàng không cấp tín dụng.

Tình trạng mất điện thường xuyên nên công ty phải chạy máy phát điện, làm chi phí sản xuất tăng mà sản lượng sản xuất giảm nên làm giá thành tăng thêm, trong khi giá bán không thể tăng được nên công ty phải chấp nhận bán dưới giá thành.

Chi phí tài chính tăng cao do lãi suất ngân hàng tăng lên mức kỉ lục 22% từ tháng 03 – 09/2011 và chỉ giảm xuống mức 17,5 – 18% vào những tháng cuối năm. Với mức lãi suất trên vượt quá khả năng chịu đựng của công ty.

Ngoài ra do tình hình khủng hoảng chung của ngành thuỷ sản Việt Nam, đại đa số các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thuỷ sản nói chung và cá Tra nói riêng đều rất khó khăn nên mặc dù đã nỗ lực rất nhiều nhưng đến nay công ty vẫn chưa tìm được đối tác có đủ tiềm lực tài chính để mua nhà máy Basa 2 theo nghị quyết của Đại Hội Cổ Đông thường niên năm 2011.

Giám Đốc Công ty nhận trách nhiệm trong việc không hoàn thành các mục tiêu của Đại Hội Cổ Đông Thường Niên 2011 (20/05/2011) đề ra.

c. Biện pháp khắc phục:

Công ty sẽ đẩy mạnh việc sản xuất và xuất khẩu mặt hàng cá rô phi đông lạnh bằng cách mở rộng mạng lưới tiêu thụ ở các thị trường Trung Đông, Bắc Phi, Mỹ, Trung và Nam Mỹ. Đây sẽ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của công ty trong thời gian đến.

Tìm thêm đối tác thuê kho lạnh để tiếp tục tăng nguồn thu bù đắp định phí.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu mặt hàng cá chêm tươi, đông lạnh xuất khẩu.

Tăng doanh thu từ việc gia công chế biến các mặt hàng cá Tra, cá chêm, cá rô phi đông lạnh trong năm 2012.

Thanh lý các tài sản chưa sử dụng hoặc hiện không sử dụng.

Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm ISO 9001:2000, HACCP và BRC, giữ uy tín chất lượng sản phẩm công ty.

Tiếp tục tìm đối tác để bán nhà máy Basa 2 với giá tối thiểu 36 tỷ đồng (theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2011).

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :

+ Duy trì và không ngừng cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO9001:2000, HACCP (loại A) và BRC (loại A)

+ Công ty đã được Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản cho phép xuất khẩu mặt hàng cá rô phi đông lạnh vào tháng 01/2012.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Phát triển cá rô phi và cá chêm đông lạnh trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực thay cá Tra.

- Sản xuất đồ hộp cá xuất khẩu và tiêu thụ nội địa khi có đủ nguồn vốn.

IV. Báo cáo tài chính

Kèm theo báo cáo tài chính tóm tắt 2011 đã được kiểm toán.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS).

Ý kiến kiểm toán độc lập : báo cáo kiểm toán

104
3N
03
3A
1/10

Các nhận xét đặc biệt : không có

2. Kiểm toán nội bộ

Ý kiến kiểm toán nội bộ : Kèm theo báo cáo

VI. Các công ty có liên quan

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không có.

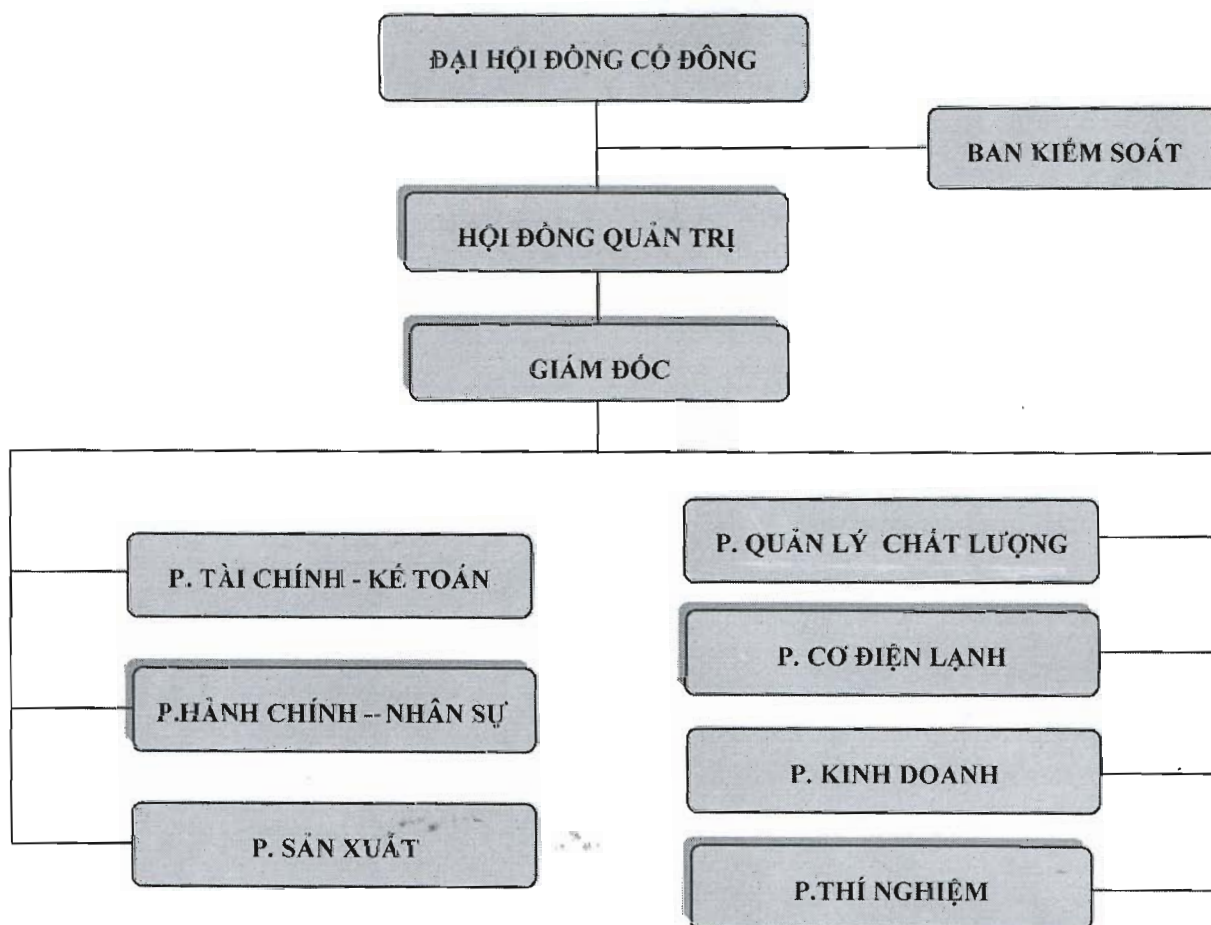
Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : không có.

Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan : Không có

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan : Không có.

VII. Tổ chức và nhân sự:

- Cơ cấu tổ chức của công ty :



664
GT
PH
LS
T

Cơ cấu tổ chức của công ty : Công ty Cổ Phần BASA được tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định pháp luật hiện hành các yêu cầu của ngành nghề kinh doanh. Cấu trúc các bộ phận chức năng được xây dựng gọn nhẹ, đáp ứng nhu cầu trách nhiệm chuyên môn và kỹ thuật từng bộ phận. Các phân xưởng được tổ chức hợp lý về mặt bằng, vị trí và máy móc thiết bị hoàn thành các công đoạn sản xuất.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông Võ Tấn Minh - Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Giám Đốc			
Giới tính	Nam	Quê quán	Đức Phổ, Quảng Ngãi
Ngày tháng năm sinh	15/10/1960	Địa chỉ thường trú	108 Đường 3 tháng 2, Ninh Kiều, Cần Thơ
Nơi sinh	Trà Vinh	Điện thoại cơ quan	07103. 854299
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học
<p>Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> ■ 1982 – 1985: Cán bộ giảng dạy Khoa Chế biến Đại Học Cần Thơ ■ 1985 – 1988: Cán bộ kỹ thuật Ban khoa học kỹ thuật TP. Cần Thơ ■ 1988 – 1995: Phó giám đốc Công ty Bia nước giải khát Cần Thơ ■ 1996 – 1998: Cán bộ kỹ thuật Công ty Bia nước giải khát Phong Dinh ■ 1999 – 2000: Giám đốc Công ty Sấy Thặng Hoa – TP. Hồ Chí Minh ■ 2001 – 2004: Giám đốc Công ty Bia nước giải khát Phong Dinh ■ 2005 – 2010 : Giám đốc Công ty TNHH Basa (nay là Công ty cổ phần BASA) ■ 05/2010 đến 05/2011 : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần BASA. ■ 06/2011 đến nay: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Giám Đốc Công ty Cổ Phần Basa 			

Ông Hoàng Đức Tri – Phó Giám Đốc

<i>Giới tính</i>	Nam	<i>Quê quán</i>	Trà Vinh
<i>Ngày tháng năm sinh</i>	25/01/1977	<i>Địa chỉ thường trú</i>	51 Lê Lợi K4-F4 TXTV- Tỉnh Trà Vinh
<i>Nơi sinh</i>	Trà Vinh	<i>Điện thoại cơ quan</i>	07103. 649300
<i>Quốc tịch</i>	Việt Nam	<i>Trình độ văn hóa</i>	12/12
<i>Dân tộc</i>	Kinh	<i>Trình độ chuyên môn</i>	Đại Học Ngoại Thương

Quá trình công tác:

- Tháng 08/2003 – 11-2003 : Nhân viên xuất nhập khẩu tập sự tại Cty xuất nhập khẩu Intimex
- Tháng 01/2005 – 12/2006: Cán bộ thu mua vật tư Công ty TNHH Sấy Thăng Hoa
- Tháng 01/2007 – 09/2008: Cán bộ Phòng kinh doanh Công ty Cổ Phần BASA
- 10/2008 – 04/2010 : Phó Giám Đốc Kinh Doanh Công ty Cổ Phần BASA.
- 05/2010 đến 05/2011 : Giám Đốc Công ty Cổ Phần BASA.
- 06/2011 đến nay : Phó Giám Đốc Cty Cổ Phần BASA.

Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm : từ tháng 06/2011 Ông Võ Tấn Minh làm Giám Đốc và Ông Hoàng Đức Tri làm Phó Giám Đốc Kinh Doanh.

Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc giống như tất cả Cán bộ công nhân viên do sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

+ Chính sách tuyển dụng: Công ty luôn quan tâm đến công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng về chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề nhằm đảm bảo cho sự phát triển của Công ty. Tùy theo yêu cầu công việc của từng phòng ban, bộ phận mà Công ty xây dựng các tiêu chí tuyển dụng cụ thể đáp ứng yêu cầu chung là trình độ chuyên môn, tay nghề cao, nhiệt tình và năng động. Việc đào tạo cho công nhân sản xuất cũng như bộ phận quản lý, văn phòng được Công ty rất chú trọng. Đối với công nhân sản xuất, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý và cán bộ văn phòng Công ty được tạo điều kiện học các khóa đào tạo chuyên ngành về quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy... tại Cần Thơ và

TP.HCM. Ngoài ra toàn thể công nhân viên của Công ty thường xuyên được tham gia các khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, quản lý hệ thống chất lượng...

+ Đối với người lao động điều kiện làm việc: Văn phòng và nhà xưởng được xây dựng tương đối khang trang, rộng và thoáng, đáp ứng được các yêu cầu quản lý sản xuất, do Công ty sản xuất sản phẩm đông lạnh, người lao động thường xuyên tiếp xúc với môi trường không khí lạnh, nên Công ty trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ lao động cho Công nhân. Đối với công nhân kỹ thuật, bảo trì, cơ khí, điện được trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ lao động và các dụng cụ sử dụng an toàn về điện. Bên cạnh đó, các quy định về phòng cháy chữa cháy và an toàn vệ sinh lao động được Công ty tuân thủ nghiêm ngặt.

+ Chính sách lương : Lương của công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm lương căn bản và lương dựa trên lượng sản phẩm, ngoài ra công nhân còn nhận khoản phụ cấp khác tùy theo tính chất công việc.

+ Chính sách khen thưởng : Công ty áp dụng chế độ khen thưởng khi người lao động hoàn thành công việc với tinh thần trách nhiệm cao, đạt năng suất...

+ Chế độ phúc lợi đối với tất cả cán bộ công nhân viên được Công ty cung cấp 02 suất ăn miễn phí, nhà ăn Công ty được chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó còn được hưởng các chế độ y tế, bảo hiểm xã hội theo luật định. Hiện tại Công ty có trang bị khu nhà ở tập thể miễn phí cho cán bộ, công nhân nằm trong khuôn viên Công ty nhằm giúp cán bộ, công nhân viên tiết kiệm chi phí nhà ở, đồng thời đảm bảo an toàn và giờ giấc làm việc.

-Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: không có.

- Thay đổi Ban Giám đốc: không có

- Thay đổi kế toán trưởng : không có.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Danh sách HĐQT

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| 1- Ông Võ Tấn Minh | : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc Công ty |
| 2- Ông Võ Đình Duy | : Thành viên HĐQT |
| 3- Ông Nguyễn Sang Ba | : Thành viên HĐQT. |
| 4- Ông Thái Hồng Phước | : Thành viên HĐQT. |
| 5- Ông Hoàng Đức Tri | : Thành viên HĐQT |

+ Danh sách Ban Kiểm Soát.

- 1- Ông Hồ Viết Quả : Trưởng ban kiểm soát.
- 2- Ông Đồng Tấn Tài : Thành viên
- 3- Bà Bùi Thị Nga : Thành Viên

Thành viên Hội đồng quản trị :

- Số lượng : 05 người
- Cơ cấu : 01 Chủ tịch, 04 thành viên

Thành viên Ban kiểm soát :

- Số lượng : 03 người
- Cơ cấu : 01 trưởng ban , 02 thành viên

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên :

+ Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- **Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành :** Không có.

- **Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...):** Không có

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên :

+ Là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên :

+ Tổng mức thù lao của HĐQT (05 người): 0/ năm.

Tổng mức thù lao của BKS (03 người) : 96.000.000đồng/ năm.

Trong đó :

Trưởng Ban kiểm soát : 36.000.000đồng/ năm.

Thành viên BKS (02 người) : 30.000.000đồng/ năm.

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : **01 người.**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên : không có.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên : **Không có**

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước : **Không có.**

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty : **Không có.**

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập

Cổ đông sáng lập	Năm sinh	Địa chỉ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ
Võ Tấn Minh	1960	108 Đường 3/2, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ	3.498.000	36,44%
Võ Đình Duy	1984	76 Độc Lập, P.3, TX Trà Vinh.	456.000	4,75%
Nguyễn Sang Ba	1954	655 Ba Đình, P.9, Q.8, Tp.HCM	456.000	4,75%

Cổ đông sáng lập	Năm sinh	Địa chỉ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ
Thái Hồng Phước	1956	87/4 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp.HCM	456.000	4,75%
Phan Cảnh Tuyên Lâm	1970	29/11 Nguyễn Trãi, Tp. Cần Thơ	30.000	0,31%
Tổng cộng			4.896.000	51%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài.
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp :

Theo nguồn của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, chi nhánh TPHCM với ngày đăng ký cuối cùng 23/03/2012.

STT	HỌ VÀ TÊN	CMND	ĐỊA CHỈ	QUỐC TỊCH	SỐ CP NĂM GIỮ
1	MASAO HIRATA	IA0138	A102 Soreiyu sukuea 750-3, Ashikadomachi, Takasakishi Gunmaken, Japan	JAPAN	1500
2	SATO MITSUO	IA2154	4-3-11-404 Roppongi, Minato-ku, Tokyo, Japan	JAPAN	1500
3	MITSUNORI KAWAJIRI	IS2270	1-9-12 Nakayamadai, Takarazuka, Hyogo, Japan	JAPAN	100
4	WATARU MIYAZAWA	IS3232	6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	JAPAN	100
5	YEH, YUNG - HSIANG	IA3497	3F, No.8, LANE 57, SEC.2, ZHONGXING Rd, XINDIAN CITY, TAIPEI	TAIWAN	30

TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI		ĐỊA CHỈ	QUỐC TỊCH	SỐ CP NĂM GIỮ
1	NEW-S SECURITIES CO., LTD.	CS9483 EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO	JAPAN	100

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

VÕ TẤN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	19.693.895.967	50.312.972.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	101.653.396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.693.895.967	50.211.319.091
4. Giá vốn hàng bán	16	23.390.079.213	47.815.732.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.696.183.246)	2.395.586.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	198.065.310	1.068.941.397
7. Chi phí tài chính	17	10.818.327.842	6.192.163.074
+ Trong đó: chi phí lãi vay		10.810.383.077	5.957.831.442
8. Chi phí bán hàng		1.136.817.879	4.780.907.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.709.724.097	6.574.798.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.162.987.754)	(14.083.340.698)
11. Thu nhập khác	15.3	897.151.110	60.594.685
12. Chi phí khác		29.655.417	68.907.573
13. Lợi nhuận khác		867.495.693	(8.312.888)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Kim Loan



Đinh Ngọc Thiên Đăng



Võ Tấn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.042.088.384	29.087.670.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	112.253.133	1.171.570.830
1. Tiền	111		112.253.133	1.171.570.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		5.109.055.934	7.514.448.964
1. Phải thu khách hàng	131		3.768.707.151	3.538.361.751
2. Trả trước cho người bán	132		3.325.014.000	4.977.201.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	2.585.000	289.134.013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.987.250.217)	(1.290.248.742)
IV. Hàng tồn kho	140	3	11.759.607.051	20.068.713.821
1. Hàng tồn kho	141		12.667.808.193	20.068.713.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(908.201.142)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.172.266	332.937.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.609.637	271.895.586
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	49.441.545	49.441.545
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.121.084	11.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		125.759.015.242	128.861.140.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

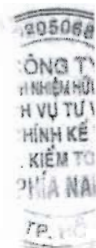


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		119.002.435.949	121.437.033.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	34.153.029.558	38.146.177.181
- Nguyên giá	222		52.927.434.054	52.927.434.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.774.404.496)	(14.781.256.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	33.809.000.712	34.261.688.544
- Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.886.199.288)	(1.433.511.456)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	51.040.405.679	49.029.167.793
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.756.579.293	7.424.106.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.756.579.293	7.424.106.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		142.801.103.626	157.948.810.773



146

NG
ĐP
A

Ơf.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.318.722.048	79.175.915.038
I. Nợ ngắn hạn	310		70.715.528.830	61.627.522.285
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	52.357.200.000	55.917.759.747
2. Phải trả người bán	312		1.990.097.858	3.358.774.558
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	43.200	-
5. Phải trả công nhân viên	315		177.245.916	183.350.877
6. Chi phí phải trả	316	11	1.098.463.944	748.678.144
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	15.091.096.654	1.418.958.959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14.5	1.381.258	-
II. Nợ dài hạn	330	13	15.603.193.218	17.548.392.753
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	13.1	15.582.180.968	17.298.373.253
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.2	-	220.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.012.250	30.019.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	56.482.381.578	78.772.895.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.482.381.578	78.772.895.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		132.071.074	127.093.170
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868	154.251.868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-



546
 SỞ TÀI CHÍNH
 TP. CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(40.115.857.965)	(17.820.365.904)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		142.801.103.626	157.948.810.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.383.946.100	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			544,96	52.301,53
- EUR			1.229,31	1.627,91
- AUD			1.619,18	552,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Võ Tấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.861.421.148	8.295.885.243
- Khấu hao tài sản cố định		4.445.835.454	2.243.839.626
- Các khoản dự phòng		1.605.202.617	1.290.248.742
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(127.093.170)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1.068.941.397)
- Chi phí lãi vay		10.810.383.077	5.957.831.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.434.070.913)	(5.795.768.343)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.980.156.419	18.521.402.735
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		7.400.905.629	17.155.923.950
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10.701.942.299	(15.880.144.597)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		667.527.216	1.428.675.700
- Tiền lãi vay đã trả		(10.810.383.077)	(5.209.153.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.461.258	19.957.408.809
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.036.800)	(21.020.852.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.507.502.031	9.157.492.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.011.237.886)	(2.718.741.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	281.712.411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.193.977.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.011.237.886)	(1.243.051.594)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.861.421.148	8.295.885.243
- Khấu hao tài sản cố định		4.445.835.454	2.243.839.626
- Các khoản dự phòng		1.605.202.617	1.290.248.742
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(127.093.170)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1.068.941.397)
- Chi phí lãi vay		10.810.383.077	5.957.831.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.434.070.913)	(5.795.768.343)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.980.156.419	18.521.402.735
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		7.400.905.629	17.155.923.950
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10.701.942.299	(15.880.144.597)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		667.527.216	1.428.675.700
- Tiền lãi vay đã trả		(10.810.383.077)	(5.209.153.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.461.258	19.957.408.809
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.036.800)	(21.020.852.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.507.502.031	9.157.492.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.011.237.886)	(2.718.741.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	281.712.411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.193.977.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.011.237.886)	(1.243.051.594)